SỞ Y TẾ BẮC NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 5741/YCBG-BVT
V/v yêu cầu báo giá gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất cho các xét nghiệm sinh hoá năm 2024-2025

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 10 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ
Gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất cho các xét nghiệm sinh hoá năm 2024-2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, làm cơ sở tổ chức mua sắm gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất cho các xét nghiệm sinh hoá năm 2024-2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền - Phường Võ Cường - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Nga
- Chức vụ: Văn thư
- Số điện thoại: 0222.3821.242
- Địa chỉ email: bvdkbacninh@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Văn thư - Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh - Đường Nguyễn Quyền - Phường Võ Cường - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

- Hoặc nhận qua email (bản quét PDF đã có chữ ký, đóng dấu đỏ Công ty và file excel) theo địa chỉ: bvdkbacninh@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 04 tháng 10 năm 2024 đến trước 16h30’ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế/ yêu cầu chi tiết Bảng sau: Theo Phụ lục đính kèm

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

- Địa điểm giao hàng: Giao hàng tại kho Phòng Vật tư, Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh, Đường Nguyễn Quyền, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Hàng hóa được cung cấp thành nhiều đợt theo yêu cầu hàng tháng của Bệnh viện

- Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh (Giao hàng trong giờ hành chính)

3. Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Không tạm ứng.
- Thanh toán bằng chuyển khoản.
- Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày hoàn tất các thủ tục thanh toán (hóa đơn, biên bản bàn giao và các chứng từ liên quan) bên mua sẽ chuyển khoản toàn bộ số tiền đã mua hàng hóa cho bên bán.

5. Các thông tin khác (nếu có).

- Chất lượng hàng hoá mới 100%
- Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)…. Và các khoản chi phí khác có liên quan, bên mua không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào khác.

Nơi nhận:
- Như kính g
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh (đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử SYT (đăng tải);
- Phòng TCKT (đăng tải trên HT mạng ĐT Quốc gia);
- Phòng Công nghệ thông tin (đăng tải trên website của B
- Lưu VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Hạ Bá Chân

Phụ lục: Yêu cầu về tính năng, yêu cầu kỹ thuật

Gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất cho các xét nghiệm sinh hoá năm 2024-2025

(Kèm theo yêu cầu báo giá số 5741/YCBG-BVT ngày 04/10/2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh)

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng, yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	**Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá Cobas 8000, hãng sản xuất Roche Diagnostics**			
1.1	Bóng đèn	Bóng đèn halogen cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Nguồn điện: 12V. - Công suất: 50W. - Tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá Cobas 8000, hãng sản xuất Roche Diagnostics.	Cái	8
1.2	Cóng ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng	Cóng ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Đóng gói: ≥ 50 cái/hộp. - Tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá Cobas 8000, hãng sản xuất Roche Diagnostics.	Hộp	1
1.3	Điện cực xét nghiệm Clorid	Điện cực Clorid. - Tuổi thọ: ≥ 02 tháng hoặc ≥ 9000 xét nghiệm. - Đóng gói: ≥ 01 cái/hộp. - Tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá Cobas 8000, hãng sản xuất Roche Diagnostics.	Hộp	3
1.4	Điện cực xét nghiệm Kali	Điện cực Kali. - Tuổi thọ: ≥ 02 tháng hoặc ≥ 9000 xét nghiệm. - Đóng gói: ≥ 01 cái/ hộp. - Tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá Cobas 8000, hãng sản xuất Roche Diagnostics.	Hộp	3
1.5	Điện cực xét nghiệm Natri	Điện cực Natri. - Tuổi thọ: ≥ 02 tháng hoặc ≥ 9000 xét nghiệm. - Đóng gói: ≥ 01 cái/hộp. - Tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá Cobas 8000, hãng sản xuất Roche Diagnostics.	Hộp	3
1.6	Điện cực tham chiếu xét nghiệm	Điện cực tham chiếu dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Đóng gói: ≥ 01 cái/ hộp.	Hộp	2

	Natri, Kali, Clorid	- Tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá Cobas 8000, hãng sản xuất Roche Diagnostics.		
1.7	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng. - Thành phần: HCl. - Đóng gói: ≥ 110 ml/hộp.	Hộp	3
1.8	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu. - Thành phần: Đệm, chất tẩy. - Đóng gói: ≥ 12x20 ml/hộp.	Hộp	4
1.9	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm sinh hoá	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Thành phần: NaOH, chất tẩy. - Đóng gói: ≥ 100 ml/hộp.	Hộp	70
1.10	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng. - Thành phần: natri hydroxide, chất tẩy. - Đóng gói: ≥ 2x1.8 L/ hộp.	Hộp	90
1.11	Dung dịch rửa cóng phản ứng	Dung dịch rửa cóng phản ứng. - Thành phần: acid citric monohydrate, đệm, chất tẩy. - Đóng gói: ≥ 2x1.8 L/ hộp.	Hộp	3
1.12	Dung dịch rửa mang tính kiềm cho kim hút mẫu	Dung dịch rửa mang tính kiềm cho kim hút mẫu. - Thành phần: natri hydroxide. - Đóng gói: ≥ 12x20 ml/hộp.	Hộp	8
1.13	Dung dịch tham chiếu cho xét nghiệm điện giải	Dung dịch tham chiếu cho xét nghiệm điện giải. - Thành phần: kali chloride. - Đóng gói: ≥ 500ml/ hộp.	Hộp	40
1.14	Hoá chất định lượng Acid uric	Hoá chất dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Đóng gói: ≥ 1000 test/ hộp.	Hộp	10
1.15	Hoá chất định lượng Albumin	Hoá chất định lượng Albumin dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần:	Hộp	22

		+ Đệm, chất bảo quản; chất ổn định. + Đệm, xanh bromcresol, chất bảo quản; chất ổn định. - Đóng gói: ≥ 750 test/hộp.		
1.16	Hoá chất định lượng Amylase	Hoá chất định lượng Amylase dùng để định lượng α-amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Thành phần: + HEPES, natri chloride, calcium chloride, magnesium chloride, α-glucosidase. + HEPES, ethylidene-G7-PNP. - Đóng gói: ≥ 750 test/hộp.	Hộp	2
1.17	Hoá chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hoá chất định lượng Bilirubin toàn phần dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh. - Thành phần: + Phosphate, chất tẩy, chất ổn định. + Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium. - Đóng gói: ≥ 600 test/hộp.	Hộp	12
1.18	Hoá chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hoá chất định lượng Bilirubin trực tiếp dùng để định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Acid phosphoric, HEDTA, NaCl, chất tẩy. + 3,5 Dichlorophenyl diazonium. - Đóng gói: ≥ 500 test/hộp.	Hộp	13
1.19	Hoá chất định lượng C3	Hoá chất định lượng C3 dùng để định lượng bổ thể C3c trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, polyethylene glycol, chất bảo quản. + Kháng thể kháng C3c người (dê), chất bảo quản, Đệm Tris(hydroxymethyl)-aminomethane. - Đóng gói: ≥ 150 test/hộp.	Hộp	30
1.20	Hoá chất định lượng C4	Hoá chất dùng để định lượng in vitro C4 người trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, polyethylene glycol, chất bảo quản. + Kháng thể C4 người (dê), đệm Tris(hydroxymethyl)-aminomethane, chất bảo quản.	Hộp	30

		- Đóng gói: ≥ 150 test/hộp.		
1.21	Hoá chất định lượng Cholesterol	Hoá chất dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Chất đệm, Mg^{2+}, natri cholate, 4-aminoantipyrine, phenol, ete polyglycol rượu béo, cholesterol esterase, cholesterol oxidase, peroxidase. - Đóng gói: ≥ 2100 test/hộp.	Hộp	15
1.22	Hoá chất định lượng CK	Hoá chất dùng để định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, EDTA, Mg^{2+}, ADP, AMP, diadenosine pentaphosphate, $NADP^{+}$, N-acetylcysteine, HK, G6PDH. + Đệm, glucose, EDTA, creatine phosphate. - Đóng gói: ≥ 800 test/hộp.	Hộp	3
1.23	Hoá chất định lượng CK-MB	Hoá chất dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, EDTA, Mg^{2+}, ADP, AMP, diadenosine pentaphosphate, NADP, N-acetylcysteine, HK, G6P-DH. + Đệm, glucose, EDTA, creatine phosphate, kháng thể đơn dòng kháng CK-M. - Đóng gói: ≥ 600 test/hộp.	Hộp	3
1.24	Hoá chất định lượng Creatinine	Hoá chất dùng để định lượng nồng độ Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Thành phần: + Đệm; creatinase; sarcosine oxidase; ascorbate oxidase; catalase; HTIB. + Đệm; creatininase; peroxidase; 4-aminophenazone; kali hexacyanoferrate. - Đóng gói: ≥ 600 test/hộp.	Hộp	170
1.25	Hoá chất định lượng CRP	Hoá chất dùng để định lượng in vitro CRP trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần + Đệm với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản.	Hộp	8

		+ Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản. - Đóng gói: ≥ 500 test/hộp.		
1.26	Hoá chất định lượng GGT	Hoá chất dùng để định lượng γ-glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Tris(hydroxymethyl)-aminomethane; glycylglycine; chất bảo quản; chất phụ gia. + L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid, acetate, chất ổn định, chất bảo quản. - Đóng gói: ≥ 1200 test/hộp.	Hộp	2
1.27	Hoá chất định lượng Glucose	Hoá chất dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. - Thành phần: + Đệm, Mg2+, ATP, NADP, chất bảo quản. + Đệm, Mg2+, HK (nấm men), G-6-PDH (E.coli), chất bảo quản. - Đóng gói: ≥ 2200 test/hộp.	Hộp	40
1.28	Hoá chất định lượng GOT/AST	Hoá chất định lượng GOT/AST dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, L-aspartate, MDH, LDH, albumin. + NADH, 2-oxoglutarate. - Đóng gói: ≥ 1100 test/hộp.	Hộp	90
1.29	Hoá chất định lượng GPT/ALT	Hoá chất định lượng GPT/ALT dùng để định lượng aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương. - Thành phần: + Đệm, L-alanine, albumin, LDH. + 2-Oxoglutarate, NADH. - Đóng gói: ≥ 1100 test/hộp.	Hộp	90
1.30	Hoá chất định lượng LDL-Cholesterol	Hoá chất dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, 4-aminoantipyrine, ascorbate oxidase, peroxidase, BSA.	Hộp	28

		+ Đệm, cholesterol esterase, cholesterol oxidaseperoxidase, BSA. - Đóng gói: ≥ 500 test/hộp.		
1.31	Hoá chất định lượng Protein toàn phần	Hoá chất dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Natri hydroxide, kali natri tartrate. + Natri hydroxide, kali natri tartrate, kali iodide, đồng sulfate. - Đóng gói: ≥ 700 test/hộp	Hộp	22
1.32	Hoá chất định lượng Triglycerid	Hoá chất dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Đệm PIPES, Mg^{2+}, natri cholate, ATP, 4-aminophenazone, 4-chlorophenol, lipoprotein lipase, glycerol kinase, glycerol phosphate oxidase, peroxidase. - Đóng gói: ≥ 800 test/hộp.	Hộp	40
1.33	Hoá chất định lượng Ure	Hoá chất dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Thành phần: + NaCl + Đệm, 2-oxoglutarate, NADH, ADP, urease, GLDH. - Đóng gói: ≥ 1900 test/hộp.	Hộp	46
1.34	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Hoá chất hiệu chuẩn cho các phương pháp định lượng CK-MB. - Thành phần: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học (CK-MM người, CK-MB người, tái tổ hợp), chất ổn định. - Đóng gói: ≥ 3x1 ml/hộp.	Hộp	2
1.35	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Hoá chất hiệu chuẩn được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng. - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học; chất bảo quản và chất ổn định. - Đóng gói: ≥ 5x1 ml/hộp.	Hộp	4
1.36	Hoá chất hiệu chuẩn	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải mức cao được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion	Hộp	2

	xét nghiệm điện giải mức cao	trên máy phân tích sinh hoá. - Thành phần: Na^+, K^+, Cl^- với nồng độ theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. - Đóng gói: ≥10x3 ml/hộp		
1.37	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải mức thấp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải mức thấp được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên máy phân tích sinh hoá. - Thành phần: Na^+, K^+, Cl^- với nồng độ theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. - Đóng gói: ≥ 10x3 ml/hộp	Hộp	2
1.38	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Hoá chất được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng. - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học; chất bảo quản và chất ổn định. - Đóng gói: ≥ 3x1 ml/hộp.	Hộp	3
1.39	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hoá	Hoá chất hiệu chuẩn được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên máy xét nghiệm sinh hoá. - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học, chất ổn định. - Đóng gói: ≥ 12x3 ml/hộp.	Hộp	5
1.40	Hoá chất kiểm chứng điện thế điện cực	Hoá chất kiểm chứng điện thế điện cực được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. - Thành phần: Đệm, Triethanolamine Natri chloride, Natri acetate, Kali chloride, chất bảo quản. - Đóng gói: ≥ 2x 2000 ml/hộp.	Hộp	60
1.41	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm sinh hoá ngưỡng bệnh lý	Hoá chất kiểm chứng được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. - Đóng gói: ≥ 20x5 ml/hộp.	Hộp	3
1.42	Hoá chất kiểm chứng	Hoá chất kiểm chứng ngưỡng bệnh lý được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và	Hộp	3

	xét nghiệm sinh hoá ngưỡng bình thường	độ chính xác của các phương pháp định lượng. - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. - Đóng gói: ≥ 20x5 ml/hộp.		
1.43	Hoá chất pha loãng cho xét nghiệm điện giải	Hoá chất pha loãng cho xét nghiệm điện giải. - Thành phần: Đệm, Triethanolamine, chất bảo quản. - Đóng gói: ≥ 2x2 L/hộp	Hộp	40
1.44	Hoá chất pha loãng cho xét nghiệm sinh hoá	Hoá chất pha loãng được sử dụng làm chất pha loãng mẫu kết hợp vớicác thuốc thử xét nghiệm. - Thành phần: NaCl. - Đóng gói: ≥ 115 ml/hộp.	Hộp	10
1.45	Hoá chất ủ cho máy xét nghiệm sinh hoá	Hoá chất ủ là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt. - Thành phần: Chất tẩy. - Đóng gói: ≥ 95 ml/hộp.	Hộp	80
2	**Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng sản xuất Beckman Coulter**			
2.1	Bóng đèn	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Nguồn điện: 12V. - Công suất: 20W.	Cái	3
2.2	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn Halogen dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Nguồn sáng: 12V. - Công suất: 100W.	Cái	5
2.3	Chất chuẩn điện giải mức trung bình	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng nồng độ Na^+, K^+ và Cl^- - Thành phần: Na^+, K^+, Cl^- với nồng độ theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. - Đóng gói: ≥ 4x2000 ml/hộp.	Hộp	20
2.4	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao dùng cho xét nghiệm định lượng nồng độ natri (Na^+), kali (K^+) và clorua (Cl^-) trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: Na^+, K^+, Cl^- với nồng độ theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. - Đóng gói: ≥ 4x100 ml/hộp.	Hộp	2
2.5	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho	Chất hiệu chuẩn mức thấp dùng cho xét nghiệm định lượng nồng độ natri (Na^+), kali (K^+) và clorua (Cl^-) trong huyết thanh, huyết tương;	Hộp	2

	xét nghiệm điện giải	- Thành phần: Na^+, K^+, Cl^- với nồng độ theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. - Đóng gói: ≥ 4x100 ml/hộp.		
2.6	Dây bơm nhu động	Dây bơm nhu động dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Đóng gói: ≥ 02 chiếc/túi. - Tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Túi	10
2.7	Dung dịch đệm	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na^+, K^+ và Cl^-. - Thành phần: Triethanolamine. - Đóng gói: ≥ 4x2000 ml/hộp.	Hộp	13
2.8	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c. - Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid. - Đóng gói: ≥ 1000 ml/hộp.	Hộp	3
2.9	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Thành phần: Sodium Hypochlorite. - Đóng gói: ≥ 450 ml/bình.	Bình	3
2.10	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. - Thành phần: Sodium Hydroxide, Genapol, Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri. - Đóng gói: ≥ 5 L/can.	Can	60
2.11	Điện cực Chloride	Điện cực Chloride dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Tuổi thọ ≥ 40.000 xét nghiệm hoặc ≥ 6 tháng. - Tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Cái	4
2.12	Điện cực Potassium	Điện cực Potassium dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Tuổi thọ ≥ 40.000 xét nghiệm hoặc ≥ 6 tháng. - Tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Cái	4
2.13	Điện cực Sodium	Điện cực Sodium dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Tuổi thọ ≥ 40.000 xét nghiệm hoặc ≥ 6 tháng. - Tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Cái	4

2.14	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu dùng để xét nghiệm định lượng gián tiếp nồng độ Na^+, K^+ và Cl^-. - Thành phần: Kali clorua. - Đóng gói: ≥ 4x1000 ml/hộp.	Hộp	8
2.15	Hóa chất định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin. - Thành phần: Succinate buffer, Bromocresol green. - Đóng gói: ≥ 4x29 ml/hộp.	Hộp	6
2.16	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần. - Thành phần: Caffeine, 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate, Surfactant. - Đóng gói: ≥ 4x15ml+4x15 ml/hộp.	Hộp	6
2.17	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp. - Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate. - Đóng gói: ≥ 4x6ml+4x6 ml/hộp.	Hộp	9
2.18	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calci toàn phần. - Thành phần: Imidazol, Arsenazo, Triton. - Đóng gói: ≥ 4x15 ml/hộp.	Hộp	3
2.19	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần. - Thành phần: Dung dịch đệm photphat, 4-Aminoantipyrine, Phenol, Cholesterol esterase Cholesterol oxidase, Peroxidase. - Đóng gói: ≥ 4x22 ml/hộp	Hộp	7
2.20	Hóa chất định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinin. - Thành phần: Natri hiđroxit, Axit picric. - Đóng gói: ≥ 4x50ml+4x50 ml/hộp	Hộp	25
2.21	Hóa chất định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP. - Thành phần: Glycine buffer, Latex, phủ kháng thể kháng CRP. - Đóng gói: ≥ 4x30ml+4x30 ml/hộp	Hộp	6

2.22	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose. - Thành phần: Dung dịch đệm, ATP, NAD^+, Mg^{2+}, Hexokinase, G6P-DH. - Đóng gói: ≥ 4x53ml+4x27 ml/hộp	Hộp	30
2.23	Hoá chất định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c. - Thành phần: • ≥ 10 ml chất hiệu chuẩn HbA1c. • ≥ 70 ml thuốc thử chứa kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu), đệm. • ≥ 14 ml thuốc thử Polyhapten: HbA1c Polyhapten; đệm MES, đệm TRIS. • ≥ 65 ml thuốc thử Hemoglobin toàn phần: Dung dịch đệm photphat.	Hộp	3
2.24	Hóa chất định lượng HDL-C	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol. - Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người, Cholesterol esterase, Cholesterol oxidase, Peroxidase, Ascorbate Oxidase, Dung dịch đệm Good: N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS), 4-Aminoantipyrine. - Đóng gói: ≥ 4x27ml+4x9 ml/hộp.	Hộp	7
2.25	Hóa chất định lượng LDL - Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol. - Thành phần: Cholesterol esterase, Cholesterol oxidase Peroxidase, Natri azit, Dung dịch đệm của Good, 4-aminoantipyrine, Catalase, HDAOS. - Đóng gói: ≥ 4x27ml+4x9ml/hộp.	Hộp	20
2.26	Hóa chất định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF. - Thành phần: Pyrogallol đỏ, Natri Molybdate, Axit succinic, Natri Benzoat, Natri Oxalate, Methanol và chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người. - Đóng gói: ≥ 4x19ml+1x3 ml/hộp	Hộp	2

2.27	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần. - Thành phần: Sodium hydroxide, Potassium sodium tartrate, Copper sulphate, Potassium iodide. - Đóng gói: ≥ 4x25ml+4x25 ml/hộp.	Hộp	6
2.28	Hóa chất định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt. - Thành phần: Glycine buffer, L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine. - Đóng gói: ≥ 4x15ml+4x15 ml/hộp.	Hộp	4
2.29	Hóa chất định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglyceride. - Thành phần: đệm, Mg^{2+}, MADB, 4-Aminoantipyrine, ATP, Lipases, Glycerol kinase, Peroxidase, Ascorbate, Glycerol-3-phosphate oxidase. - Đóng gói: ≥ 4x20ml+4x5 ml/hộp.	Hộp	30
2.30	Hóa chất định lượng Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea. - Thành phần: Tris buffer, NADH, Tetra-Sodium diphosphate, EDTA, 2-Oxoglutarate, Urease, ADP, GLDH. - Đóng gói: ≥ 4x53ml+4x53 ml/hộp	Hộp	21
2.31	Hóa chất định lượng Uric Acid trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Acid Uric trong máu. - Thành phần: Phosphate Buffer, MADB, 4-Aminophenazone, Peroxidase, Uricase, Ascorbate Oxidase. - Đóng gói: ≥ 4x30ml+4x12 ml/hộp.	Hộp	6
2.32	Hóa chất đo hoạt độ ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; - Thành phần: Tris buffer, L-Alanine, 2-Oxoglutarate, LDH, NADH. - Đóng gói: ≥ 4x50ml+4x25 ml/hộp.	Hộp	30
2.33	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-Amylase. - Thành phần: MES, Calcium acetate, Natri clorua, Potassium thiocyanate, CNPG3. - Đóng gói: ≥ 4x40 ml/hộp	Hộp	4
2.34	Hóa chất đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST. - Thành phần: Tris buffer, L-aspartate, 2-Oxoglutarate, LDH, MDH, NADH.	Hộp	30

		- Đóng gói: ≥ 4x25ml+4x25ml/hộp		
2.35	Hóa chất đo hoạt độ CK	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK. - Thành phần: Immidazole, NADP, ADP, AMP, EDTA, Glucose, Creatine phosphate, N-acetylcysteine, Activator, Mg^{2+}, Diadenosine pentaphosphate, HK, G6P-DH. - Đóng gói: ≥ 4x22ml+4x4ml+4x6ml/hộp.	Hộp	4
2.36	Hóa chất đo hoạt độ CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. - Thành phần: Dung dịch đệm, Diadenosine-pentaphosphate, Hexokinase (HK), EDTA, NADP, Glucose, G6P-DH, Creatine phosphate, ADP, N-Acetylcysteine, Mg-Acetate Chất hoạt hóa, AMP, Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M. - Đóng gói: ≥ 2x22ml+2x4ml+2x6ml/hộp.	Hộp	4
2.37	Hóa chất đo hoạt độ GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; - Thành phần: Glycylglycine; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide. - Đóng gói: ≥ 4x40ml+4x40 ml/hộp	Hộp	4
2.38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hoá chất dùng để đo nồng độ Ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu của người. - Thành phần: + Đệm, chất bảo quản. + Đệm, NAD, alcohol dehydrogenase, chất bảo quản. - Đóng gói: ≥ 2x20ml+2x7 ml/hộp.	Hộp	25
2.39	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy. - Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật. - Đóng gói: ≥ 05 ml/lọ.	Lọ	21
2.40	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO_2	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO_2. - Thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. - Đóng gói: ≥ 2x5 ml/hộp.	Hộp	4

2.41	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Hoá chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Đóng gói: ≥ 01 ml/lọ.	Lọ	2
2.42	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. - Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người. - Đóng gói: ≥ 5x2 ml/hộp.	Hộp	2
2.43	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; - Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người. - Đóng gói: ≥ 5x2 ml/hộp.	Hộp	2
2.44	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol. - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). - Đóng gói: ≥ 2x3 ml/hộp.	Hộp	2
2.45	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol. - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). - Đóng gói: ≥ 2x1ml/hộp.	Hộp	2
2.46	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. - Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. - Đóng gói: ≥ 2x1ml+2x1 ml/hộp.	Hộp	2
2.47	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-C	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức. - Đóng gói: ≥ 05 ml/lọ	Lọ	3
2.48	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.	Lọ	3

	các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	- Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin; α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin. - Đóng gói: ≥ 2 ml/lọ.		
2.49	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hoá chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. - Đóng gói: ≥ 1x5 ml/lọ.	Lọ	35
2.50	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO_2	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO_2. - Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. - Đóng gói: ≥ 3x5 ml/hộp.	Hộp	4
2.51	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Đóng gói: ≥ 2 ml/lọ.	Lọ	3
2.52	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức. - Đóng gói: ≥ 02 ml/lọ.	Lọ	3
2.53	Hóa chất kiểm chứng	Hoá chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2.	Lọ	35

	mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	- Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. - Đóng gói: ≥ 05 ml/lọ.		
2.54	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO_2	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO_2. - Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. - Đóng gói: ≥ 3x5 ml/hộp.	Hộp	4
2.55	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	- Hoá chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Đóng gói: ≥ 02 ml/lọ.	Lọ	3
2.56	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	- Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin. - Đóng gói: ≥ 02 ml/lọ.	Lọ	3
2.57	Hóa chất kiểm tra protein niệu	Hoá chất kiểm tra dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. - Thành phần: chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định. - Đóng gói: ≥ 6x15 ml/hộp.	Hộp	2
2.58	Ống lấy mẫu	Ống lấy mẫu dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Chất liệu: nhựa Polypropylene. - Đóng gói: ≥ 100 cái/túi. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá AU5800- hãng sản xuất Beckman Coulter.	Túi	10

Mẫu báo giá
Gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất cho các xét nghiệm sinh hoá năm 2024-2025

BÁO GIÁ

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá],* chúng *tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các loại vật tư, hoá chất, thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	STT theo yêu cầu báo giá	Danh mục hàng hóa	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Mã HS	Nước sản xuất	Số lượng/ khối lượng	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1		Hàng hoá A										
2		Hàng hoá B										
n		…										

Hãng sản xuất, nhà cung cấp: Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, hợp đồng tương tự hoặc các tài liệu liên quan của thiết bị y tế (nếu có)

2. Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)….và các khoản chi phí khác có liên quan, bên mua không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào khác.

3. Hàng hóa mới 100%, bàn giao tại đơn vị sử dụng. Bảo hành theo tiêu chuẩn nhà sản xuất …. Tháng (nếu có).

4. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 15/10/2024.

5. Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc

các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

...., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))